TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HIỆP HÒA
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:31/2023/DS-ST
Ngày 11 tháng 04 năm 2023
V/v:"*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản* "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HÒA, TỈNH BẮC GIANG.

Với thành phần đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Thanh Thuần
- Các Hội thẩm nhân dân:
1- Ông Nguyễn Ngọc Trứ;
2 - Ông Lê Văn Đô.
- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Đoàn Thanh Hiệp – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

Đại D Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa tham gia phiên toà: Ông Lê Đình Duy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11/4/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm C khai vụ án dân sự thụ lý số 213/2022/TLST-DS ngày 25/10/2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2023/QĐXX -DS ngày 25/02/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 32/2023/QĐST-DS ngày 17/3/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị TR- Sinh năm 1943 (Có mặt)
Cư trú: thôn C Hoàng, xã Xuân C, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn C- Sinh năm 1960 (Vắng mặt)
Bà Nguyễn Thị D – Sinh năm 1965 (Vắng mặt)
Cư trú: thôn C Hoàng, xã Xuân C, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:
Ông Nguyễn H C- Sinh năm 1940 (Có mặt)
Anh Nguyễn Văn TH-Sinh năm 1994 (Vắng mặt)
Anh Nguyễn Văn Tr- Sinh năm 1987 (Vắng mặt)
Chị Nguyễn Thị H- Sinh năm 1991 (Vắng mặt)
Chị Đàm Thị H1- Sinh năm 1990 (Vắng mặt)
Cư trú đều ở: thôn C Hoàng, xã Xuân C, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 11/8/2022, bản tự khai, biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị TR trình bày:

Bà và gia đình ông Nguyễn Văn C bà Nguyễn Thị D là hàng xóm, quen biết với nhau. Do cần có tiền để các con làm mộc, vợ cH ông C và bà D có sang gia đình bà đặt vấn đề vay tiền, khi đó bà có nói không có tiền, chỉ có 03 cây vàng SJC 9999 rồng vàng, nếu vay thì bà cho vay, khi đó vợ cH ông C và bà D đồng ý, nên bà có

cho vợ cH ông C và bà D vay, hai bên có lập giấy biên nhận vay vàng bà có yêu cầu bà D, ông C và các con của bà D và ông C đều phải ký vào giấy.

Nội dung giấy thỏa thuận thời hạn vay là 05 tháng thì gia đình ông C và bà D phải trả đủ cho bà 03 Cây vàng SJC; Lãi suất theo thỏa thuận nhưng không ghi trong biên bản.

Đến thời hạn gia đình ông C, bà D đã không thanh toán trả bà số vàng đã vay theo thỏa thuận, bà có đến gia đình ông C đòi nhiều lần nhưng gia đình ông C, bà D cứ khất không trả. Nay bà yêu cầu ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị D là người đứng ra vay 03 cây vàng của gia đình bà phải có trách nhiệm trả cho gia đình bà 03 cây vàng SJC, bà không yêu cầu đòi lãi.

Tại phiên tòa bà xác định sau khi bà có đơn khởi kiện đến Tòa án một thời gian thì gia đình bà D đã trả cho vợ cH bà được 03 chỉ vàng 9999, nay bà yêu cầu trả cho bà 03 cây vàng SJC được quy đổi thành tiền theo giá vàng được niêm yết tại cửa hàng vàng tại địa phương ở tại thời điểm xét xử. Số ba chỉ vàng 9999 bà đề nghị quy đổi theo giá vàng tại cửa hàng vàng tại địa phương để khấu trừ.

Bị đơn ông Nguyễn Văn C; bà Nguyễn Thị D tại biên bản ghi lời khai trình bày:

Do thiếu vốn kinh doanh ngày 24/10/2016 vợ cH ông, bà có vay của ông Nguyễn H C và bà Nguyễn Thị TR 03 cây vàng SJC 9999, khi vay có lập giấy biên nhận vợ cH ông, bà, và các con có ký vào giấy biên nhận, thời hạn vay thỏa thuận là 05 tháng; Trong giấy biên nhận vay vàng, không thỏa thuận về lãi xuất, nhưng có thỏa thuận miệng là 1.500.000 đồng/ 01 tháng.

Đến thời hạn thanh toán, do kinh tế khó khăn, làm ăn thua lỗ, nên vợ cH ông bà, chưa thanh toán trả được. Nay bà TR khởi kiện yêu cầu vợ cH ông, bà trả số vàng đã vay thì ông, bà đồng ý trả, tuy nhiên, do điều kiện kinh tế khó khăn, do vậy ông bà cho xin được trả dần.

Do điều kiện ông C tuổi đã cao, đi lại khó khăn ông đề nghị Tòa án cho ông xin được vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn H C tại biên bản ghi lời khai ông C trình bày: Ông là cH của bà Nguyễn Thị TR; gia đình ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị D là hàng xóm, ngày 24/10/2016, vợ cH bà D, ông C có vay của gia đình ông 03 cây vàng SJC 9999, thời hạn vay là 05 tháng; Lãi xuất theo thỏa thuận. Khi vay có làm giấy biên nhận vay Vàng vợ cH ông C; bà D cùng các con có ký vào giấy biên nhận; Đến hạn gia đình ông C và bà D không thanh toán trả, vợ cH ông có đến đòi nhiều lần, nhưng cứ khất nợ, không trả cho vợ cH ông. Nay ông Yêu cầu trả cho vợ cH ông 3 cây vàng SJC 9999, ông không yêu cầu trả lãi.

Tại phiên tòa ông xác định sau khi vợ cH có đơn khởi kiện đến Tòa án một thời gian thì gia đình bà D đã trả cho vợ cH ông, bà được 03 chỉ vàng 9999, nay ông yêu cầu trả cho gia đình ông 03 cây vàng SJC được quy đổi thành tiền theo giá vàng được niêm yết tại cửa hàng vàng tại địa phương ở tại thời điểm xét xử. Số ba chỉ vàng 9999 bà đề nghị quy đổi theo giá vàng tại cửa hàng vàng tại địa phương để khấu trừ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn Tr tại biên bản ghi lời khai trình bày:

Anh là con của bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn C, ngày 24/10/2016, bố, mẹ anh có vay của vợ cH ông C và bà Trong 03 cây vàng SJC là đúng, mục đích vay để phát triển kinh tế gia đình, Tại giấy biên nhận vay vàng thì anh không có mặt ở đó, nhưng sau đó bà TR có yêu cầu các con trong gia đình ký vào. Chữ ký trong giấy biên nhận vay vàng là chữ ký của anh, anh xác định số vàng là bố mẹ vay. Các con không vay mà chỉ ký vào do yêu cầu của bà TR.

Nay bà TR khởi kiện yêu cầu bố mẹ anh trả số vàng vay thì quan điểm của anh đồng ý với yêu cầu khởi kiện, nhưng gia đình hiện nay đang khó khăn, anh đề nghị cho gia đình xin trả dần.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn TH; Chị Nguyễn Thị H; Chị Đàn Thị H1: Đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng không đến Tòa án làm việc và cũng không có bản khi ghi ý kiến của mình gửi cho Tòa án:

- *Đại D Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa có quan điểm*:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Thẩm quyền thụ lý đúng qui định tại khoan 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS).

Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng qui định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự

Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng qui định tại các điều từ 93 đến 97 Bộ luật Tố tụng dân sự .

Trình tự thụ lý, giao nhận thông báo thụ lý cho VKS và cho các đương sự đúng qui định tại Điều 195, Điều 196 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Thời hạn xét xử thực hiện đúng qui định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự

Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo qui định của pháp luật.

Căn cứ Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; Điều 266; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 288; Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban TH vụ Quốc hội; đề nghị HĐXX xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị TR. Buộc bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn C có trách nhiệm liên đới trả cho vợ cH bà Nguyễn Thị TR; ông

Nguyễn H C 03 (ba) cây vàng SJC 9999 được quy đổi thành tiền ở tại thời điểm xét xử, theo giá vàng tại cửa hàng vàng tại địa phương bán ra là 66.850.000 đồng/ 01 cây vàng SJS = 200.550.000 đồng, trừ đi 03 chỉ vàng 9999 bà D và ông C đã trả cho vợ cH bà TR được quy đổi thành tiền ở tại thời điểm xét xử, theo giá vàng tại cửa hàng vàng tại địa phương bán ra là 5.650.000 đồng/01 chỉ = 16.950.000 đồng. Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn C còn phải trả cho vợ cH bà Nguyễn Thị TR; ông Nguyễn H C số tiền là 183.600.000 đồng

- Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn C do ông C thuộc đối tượng người cao tuổi.

Bà Nguyễn Thị D phải chịu 4.590.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]- Về tố tụng:

Bị đơn bà Nguyễn Thị D; ông Nguyễn Văn C; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn TH; anh Nguyễn Văn Tr, chị Nguyễn Thị H; chị Đàm Thị H1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự trên là phù hợp với quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

[2.1] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp hợp đồng vay tài sản (vàng) theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn cư trú tại trên địa bàn huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[**2.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:** Hội đồng xét xử nhận thấy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu các bị đơn trả số vàng vay. Trong quá trình vay bị đơn không thực hiện đúng như thỏa thuận nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn trả số vàng vay. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" là phù hợp với quy định tại Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Bị đơn ông Nguyễn Văn C; bà Nguyễn Thị D thừa nhận có vay vàng của nguyên đơn, có lập giấy biên nhận ngày ngày 24/10/2016 (âm lịch) mà nguyên đơn cung cấp là đúng. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử khẳng định việc vay vàng giữa các bên là có thật.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị D trả số vàng vay cho nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy: Ngày 24/10/2016 ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị D, có vay của bà Nguyễn Thị TR 03 cây vàng SJC 9999 và có lập giấy biên nhận, ông C, bà D và các con trong gia đình ký vào giấy biên nhận, quá trình giải quyết vụ án, ông C, bà D đều xác định có vay 03 cây vàng SJC 9999 của gia đình bà TR là đúng, mục đích vay để phát triển kinh

tế gia đình và thừa nhận do làm ăn thua lỗ, kinh tế khó khăn mà chưa thanh toán được cho nguyên đơn theo thỏa thuận, nay bà TR khởi kiện thì ông bà đều đồng ý trả, nhưng xin được trả dần.

Anh Nguyễn Văn Tr xác định bố mẹ anh là ông C và bà D có vay của ông C và bà TR 03 cây vàng SJC 9999 để phát triển kinh tế gia đình, trong giấy biên nhận vay vàng anh và vợ anh có ký, nhưng anh xác định vợ cH anh không vay mà do bà TR sau khi cho bố mẹ anh vay thì yêu cầu các con trong gia đình ký vào.

Như vậy có đủ cơ sở để xác định bà Nguyễn Thị D; ông Nguyễn Văn C có vay và còn nợ gia đình bà Nguyễn Thị TR, ông Nguyễn H C 03 cây vàng 9999 SJC là có căn cứ.

Theo quy định tại Điều 463 và Điều 465; Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì đến hạn trả, bên vay có nghĩa vụ phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng. Việc vay vàng giữa cá nhân với cá nhân chỉ nhằm mục đích tương trợ giúp đỡ nhau để phát triển kinh tế gia đình, không nhằm mục đích kinh doanh nên không vi phạm điều cấm của pháp luật.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 19 Nghị định số: 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng quy định "Sử dụng vàng làm phương tiện thanh toán là hành vi vi phạm trong hoạt động kinh doanh vàng" Do đó nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Nguyên Văn C và bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn 03 cây vàng SJC 9999 được quy đổi ra tiền Việt Nam đồng theo giá bán ra của tiệm vàng tại địa phương tại thời điểm xét xử là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với ý kiến trình bày của nguyên đơn bà TR, ông Nguyễn H C xác định tại phiên tòa vợ cH bà D và ông C đã trả được 03 chỉ vàng 9999 và đề nghị quy đổi và khấu trừ vào số tiền của 03 cây vàng 9999 SJC là có căn cứ.

[5] Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc vợ cH ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị D phải trả số tiền lãi là 10%/ năm tính từ ngày vay vàng 24/9/2019 (Dương lich) cho đến ngày xét xử, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà TR, ông C đều có ý kiến xin rút đối với yêu cầu lãi là hoàn toàn tự nguyện, nên HĐXX không xem xét về lãi xuất.

Đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm: Anh Nguyễn Văn TH; chị Nguyễn Thị H; chị Đàm Thị H1 (là con ông C, bà D) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, tuy nhiên không đến Tòa án làm việc, không có văn bản gửi cho Tòa án ý kiến của mình mà không có lý do nên đã tự từ bỏ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

[7] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nguyên đơn không phải chịu án phí, do nguyên đơn thuộc Tr hợp người cao tuổi nên nguyên đơn được miễn tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm;

Bị đơn bà Nguyễn Thị D phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm; Ông Nguyễn Văn C được miễn án phí do thuộc đối tượng người cao tuổi.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; Điều 244; Điều 271; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ Điều 463 và Điều 465; Điều 288; Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình

- Căn cứ Khoản 4 Điều 19 Nghị định số: 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng.

- Căn cứ Điểm đ khoản 1 Điều 12; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị TR. Buộc bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn C có trách nhiệm liên đới trả cho vợ cH bà Nguyễn Thị TR; ông Nguyễn H C 03 (ba) cây vàng SJC 9999 được quy đổi thành tiền ở tại thời điểm xét xử, theo giá vàng tại cửa hàng vàng tại địa phương bán ra ngày 11/4/2023 là 66.850.000 đồng/ 01 cây vàng SJS 9999 = 200.550.000 đồng. Trừ đi 03 chỉ vàng 9999 ma bà D và ông C đã trả cho vợ cH bà TR được quy đổi thành tiền ở tại thời điểm xét xử, theo giá vàng tại cửa hàng vàng tại địa phương bán ra ngày 11/4/2023 là 5.650.000 đồng/01 chỉ = 16.950.000 đồng. Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn C còn phải trả cho vợ cH bà Nguyễn Thị TR và ông Nguyễn H C số tiền là 183.600.000 đồng(Một trăm tám mươi ba triệu sáu trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người có quyền làm đơn yêu cầu thi hành án, người có nghĩa vụ thi hành án phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm thi hành án, theo mức lãi suất được quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, đối với số tiền phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do thuộc đối tượng người cao tuổi.

- Bà Nguyễn Thị D phải chịu 4.590.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt hợp lệ bản án, hoặc niêm yết hợp lệ bản án.

4. Tr hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a

và 9 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- TAND T. Bắc Giang;
- VKSND huyện Hiệp Hòa;
- CCTHADS huyện Hiệp Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Ngô Thanh Thuần

Toµ ¸n nh©n d©n
nghÜa viÖt nam
HuyÖn HiÖp hßa
TØnh B¾c Giang

Céng hoµ x· héi chñ

§éc lËp - Tù do - H¹nh phóc

Bi¸n B¶n nghÞ ¸n

Vào hồi ……giờ…..phút, ngày 20 tháng 6 năm 2017. Tại Phòng nghị án Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang;

Víi Héi ®ång xÐt xö s¬ thÈm gåm cã:

ThÈm ph¸n – Chñ to¹ phi¸n toµ: ¤ng NguyÔn C«ng Hoan;

C¸c Héi thÈm: ¤ngNguyễn Xuân Hoàng;

- Ông Nguyễn Xuân Tr;

C¨n cø vµo §iÒu 264 vµ §iÒu 266 cña Bé luËt Tè tông D©n sù;

TiÕn hµnh nghÞ ¸n ®èi víi vô ¸n: "Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản" gi÷a:

+ Nguyên đơn: Ông**Nguyễn Văn Chung**- sinh n¨m 1961

Nơi Cư trú: thôn Trung Đồng, xã Đức Thắng, huyện Hiệp Hòa, tØnh B¾c Giang;

- **Bị đơn**: Anh **Lê Quang Thụ** - sinh n¨m 1972;

- Chị **Ngô Thị Văn** - snih năm 1974 - do anh Lê Quang Thụ, là người đại D theo ủy quyền;

- Đều cư trú tại: thôn Hương Ninh, xã Hợp Thịnh, huyện HIệp Hòa,, tØnh B¾c Giang;

+ **Ng-êi cã quyÒn lîi và nghÜa vô li³n quan:**

+ Bà Đặng Thị Lý - sinh năm 1962 –Do Ông Nguyễn Văn Chung; là người đại D theo ủy quyền.

Đều c- trú tại: thôn Trung Đồng, xã Đức Thắng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang;

C¨n cø vµo c¸c tài liệu, chứng cứ đã được xem xÐt t¹i phi³n toµ, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật;

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THỎA LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:

1 –Về điều luật áp dụng: Điều 471, kho¶n 1, khoản 4 Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 2 Điều 468; Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Khoản 3 Điều 144, Khoản 1 Điều 146; Khoản 1 Điều 147, Điều 271, Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 48 nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban TH vụ Quốc hội. Kho¶n 2 §iÒu 27 Ph¸p lÖnh sè 10/2009/UBTVQH12 vÒ ¸n phÝ, lÖ phÝ Toµ ¸n;

+ Kết quả biểu quyết: 3/3.

2- Xử: Chấp nhận toµn bé yêu cầu khởi kiện nguy³n ®¬n lµ ông Nguyễn Văn Chung;

Buộc anh Lê Quang Thụ và chị Ngô Thị Văn ph¶i trả cho ông Nguyễn Văn Chung và Đặng Thị Lý sè tiÒn gốc lµ 42.500.000®ång (Bốn mươi hai triÖu năm trăm nghìn ®ång) và tiền lãi tính từ ngày 11/4/2016 đến ngày 20/6/2017 là 4.568.5000đồng (Bốn triệu, năm trăm sáu tám nghìn, năm trăm đồng). Tổng cả gốc và lãi là 47.068.500 đồng (Bốn mươi bẩy triệu, không trăm sáu tám nghìn, năm trăm đồng).

KÓ tõ ngµy b¶n ¸n cã hiÖu lùc ph¸p luËt, ng-êi cã quyÒn lµm ®¬n yêu cầu thi hµnh ¸n, ng-êi cã nghÜa vô thi hµnh ¸n ph¶i chÞu l·i suÊt ®èi víi sè tiÒn chËm thi hµnh ¸n, theo mức l·i suÊt được quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, đối với số tiền phải thi hành án t-¬ng øng víi thêi gian chËm tr¶.

Kết quả biểu quyết: 3/3.

3 –Về án phí: anh Lê Quang Thụ và chị Ngô Thị Văn ph¶i chÞu 2.353.400đồng (Hai triệu, ba trăm năm ba nghìn, bốn trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoµn tr¶ ông Nguyễn Văn Chung sè tiÒn t¹m øng ¸n phÝ ®· nép lµ 1.850.000®ång (Một triệu, tám trăm năm mươi ngh×n ®ång) t¹i bi³n lai thu t¹m øng ¸n phÝ, lÖ phÝ Tßa ¸n sè

AA/2014/0004968ngµy 16/12/2016 cña Chi côc thi hµnh ¸n d©n sù huyÖn Hiệp Hòa, tØnh B¾c Giang.

B¸o cho đương sù cã mÆt t¹i phiªn tßa biÕt, cã quyÒn kh¸ng c¸o trong h¹n 15 ngµy kÓ tõ ngµy tuyªn ¸n

B¸o cho đương sù cã mÆt t¹i phiªn tßa biÕt, cã quyÒn kh¸ng c¸o trong h¹n 15 ngµy kÓ tõ ngµy tuyªn ¸n.

+ KÕt qu¶ biÓu quyÕt 3/3.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **ThÈm ph¸n-Chñ to¹ phiªn toµ**

Nguyễn Xuân Tr Nguyễn Xuân Hoàng Nguyễn C Hoan